



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG
806 Âu Cơ, P.14, Q.TB, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2.19 CV/VID-BTGĐ
v/v Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019

TP.HCM, ngày...19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông
2. Mã chứng khoán: VID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 806 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
4. Điện thoại: 028.38428633 Fax: 028.38425880
5. E-mail: info@dautuviendong.vn Website: <https://dautuviendong.vn>
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Căn cứ quy định hiện hành về công bố thông tin của SSC và HOSE;
- Căn cứ Điều lệ Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (2018);

Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VIDON CORP.) xin công bố:

- ✓ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 - Công ty mẹ.
- ✓ Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 - Hợp nhất.

Xin xem toàn văn (các) báo cáo đính kèm.

CBTT này được đăng tải trên website công ty: <https://dautuviendong.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BKS, BTGD
- Lưu VP, Ban QHCD&TT (CBTT)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG

806 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 1900 633 374 – www.dautuviendong.com.vn

BCTC HỢP NHẤT QUÝ 01/2019

Lập ngày 19/04/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ 1 NĂM 2019
KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		549.880.644.547	533.575.246.053
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	43.086.804.955	40.732.865.879
1. Tiền	111	VI.01	43.086.804.955	40.732.865.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.735.861.111	81.735.861.111
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.735.861.111	81.735.861.111
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.821.475.529	238.209.432.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	227.867.221.083	245.843.644.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.152.093.129	19.457.590.264
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	13.144.689.940	8.755.159.414
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(36.342.528.623)	(35.846.961.955)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	166.397.703.747	163.400.582.786
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	172.335.021.136	169.337.900.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.937.317.389)	(5.937.317.389)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.838.799.205	9.496.504.151
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.226.936.672	798.607.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	8.276.636.889	8.521.715.197
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	335.225.644	176.181.693
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		308.636.940.056	299.760.734.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.260.000.000	39.260.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		37.260.000.000	39.260.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	VI.09	76.216.957.223	64.123.383.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	51.491.227.955	39.330.202.638
- Nguyên giá	222	VI.09	88.625.314.986	74.927.851.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(37.134.087.031)	(35.597.648.533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	24.725.729.268	24.793.181.277
- Nguyên giá	228	VI.10	26.930.027.271	26.930.027.271

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(2.204.298.003)	(2.136.845.994)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.454.545	4.964.763.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45.454.545	4.964.763.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		179.332.812.465	175.852.689.896
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	161.562.812.465	158.182.689.896
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	17.687.500.000	17.587.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(337.500.000)	(337.500.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		420.000.000	420.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.13	15.781.715.823	15.559.896.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	8.861.385.238	8.439.299.475
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		6.920.330.585	7.120.597.386
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		858.517.584.603	833.335.980.180
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		370.702.549.207	351.305.436.883
I. Nợ ngắn hạn	310		354.444.511.038	327.447.360.426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	122.397.124.181	115.074.170.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.694.270	11.341.040.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	5.718.491.107	6.987.085.049
4. Phải trả người lao động	314		2.133.155.483	1.712.073.868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	-	832.904.110
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		492.000.000	193.600.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1.158.254.151	2.007.885.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	221.055.800.446	187.790.639.488
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.402.991.400	1.507.961.092
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	VI.15	16.258.038.169	23.858.076.457
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		16.700.000.000	23.850.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		(441.961.831)	8.076.457
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400	VI.25	487.815.035.395	482.030.543.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	487.815.035.395	482.030.543.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	280.739.390.000	280.739.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	VI.25	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	3.254.265.000	3.254.265.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25	2.967.606.986	2.967.606.986
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	15.324.659.007	15.324.659.007
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	105.844.658	105.844.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	115.273.982.931	111.611.130.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	112.010.637.133	105.910.066.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	3.263.345.798	5.701.064.499
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	VI.25	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	VI.25	70.149.286.813	68.027.646.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.26	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	VI.27	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	VI.28	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		858.517.584.603	833.335.980.180

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc




Bùi Quang Minh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	201.525.573.272	138.856.690.219	201.525.573.272	138.856.690.219
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		201.525.573.272	138.856.690.219	201.525.573.272	138.856.690.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	186.755.969.317	124.173.612.281	186.755.969.317	124.173.612.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.769.603.955	14.683.077.938	14.769.603.955	14.683.077.938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	4.238.110.984	3.741.933.986	4.238.110.984	3.741.933.986
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	663.512.766	(2.898.597.963)	663.512.766	(2.898.597.963)
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	3.371.212.845	1.185.019.305	3.371.212.845	1.185.019.305
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			(1.659.536.158)	-	(1.659.536.158)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	1.981.774.357	1.322.517.142	1.981.774.357	1.322.517.142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	13.154.949.768	7.663.167.734	13.154.949.768	7.663.167.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.207.478.048	10.678.388.853	3.207.478.048	10.678.388.853
12. Thu nhập khác	31	VII.06	29.703.723	43.084.508	29.703.723	43.084.508
13. Chi phí khác	32	VII.07	-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác	40		29.703.723	43.084.508	29.703.723	43.084.508
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.237.181.771	10.721.473.361	3.237.181.771	10.721.473.361
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.082.583.731	2.063.181.564	1.082.583.731	2.063.181.564
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(441.961.831)	893.609.286	(441.961.831)	893.609.286
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.596.559.871	7.764.682.511	2.596.559.871	7.764.682.511
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		475.994.859	4.365.070.400	475.994.859	4.365.070.400
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.120.565.011	3.399.612.111	2.120.565.011	3.399.612.111
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		19	171	19	171

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy



Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		254.854.048.712	193.803.168.718
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125.492.580.795)	(147.320.872.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.148.819.490)	(3.331.507.107)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.556.366.545)	(659.083.414)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.510.000.000)	(10.445.407.226)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.272.185.355	27.100.461.594
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(86.695.741.303)	(36.903.107.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.722.725.934	22.243.652.361
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	8.488.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.100.000.000)	(3.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.177	451.500.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.099.259.823)	2.939.500.350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.980.000.000	50.932.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.249.527.035)	(62.426.521.829)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.269.527.035)	(11.494.521.829)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.353.939.076	13.688.630.882
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.732.865.879	35.472.429.206
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		43.086.804.955	49.161.060.088

Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

Tổng Giám đốc

Bùi Quang Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH "HỢP NHẤT" QUÝ 1 NĂM 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông.
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh..)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	7.144.503.300	290.861.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.942.301.655	40.442.004.713

Cộng

43.086.804.955 40.732.865.879

2. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

86.735.861.111 81.735.861.111
86.735.861.111 81.735.861.111

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP Ấn Tượng Việt	45.000.000.000	45,00%	45.000.000.000	45.000.000.000	45,00%	45.000.000.000
+ Công ty CP Sách và DV Văn Hóa Tây Đô	18.602.985.100	37,93%	18.358.473.573	18.602.985.100	37,93%	18.358.478.078
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	42.291.517.000	40,67%	32.113.269.000	42.291.517.000	40,67%	58.195.802.332
+ Công ty CP Chè Minh Rồng	4.749.311.440	27,04%	8.761.991.393	4.749.311.440	27,04%	9.392.601.299
+ Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	29.750.000.000	28,33%	29.750.000.000	29.750.000.000	28,33%	6.799.177.489
+ Công ty CP Chè Lâm Đồng	45.978.698.000	33,13%	27.579.078.500	45.978.698.000	33,13%	20.436.630.698
Cộng	186.372.511.540		161.562.812.466	186.372.511.540		158.182.689.896

- Đầu tư vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16.350.000.000	-	16.350.000.000	16.350.000.000	-	16.350.000.000
+ Công ty TNHH UDKH Tâm Lý Hồn Việt	337.500.000	(337.500.000)	-	337.500.000	(337.500.000)	-
+ Công ty CP VHGD Việt Mỹ	800.000.000	-	800.000.000	800.000.000	-	800.000.000
+ Cty CP Nhà Hàng Tâm An	200.000.000	-	200.000.000	100.000.000	-	100.000.000
Cộng	17.687.500.000	(337.500.000)	17.350.000.000	17.587.500.000	(337.500.000)	17.250.000.000

3. Phải thu của khách hàng**a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.722.070.801	30.673.164.801
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai ViNa	9.720.145.003	9.722.145.003
- Cty TNHH TMDV VH Hương Trang	9.332.334.226	11.806.130.164
- Công ty CP In TH Cần Thơ	9.243.585.830	-
- Cty TNHH MTV Báo Nhân Dân T.PHCM	29.464.462.728	21.497.425.664
- Cty cp In va DV TM Khánh Hội	29.402.780.266	-
- Cty TNHH An Hào	5.406.963.737	17.975.872.527
- Công ty CP Dịch Vụ & TM STS Viet Nam	10.462.239.498	8.400.051.602
- Các khách hàng khác	94.112.638.994	145.768.854.642

Cộng**227.867.221.083 245.843.644.403****b) Phải thu của khách hàng dài hạn****c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	8.604.009	-
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	5.791.308.850	-

Cộng**5.799.912.859 -****4. Phải thu ngắn hạn khác****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	60.000.000	-	60.000.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	5.512.647.246	-	2.672.308.833	-
- Khoản tạm ứng	104.341.750	-	449.265.000	-
- Phải thu về lãi cho vay	5.610.263.667	-	4.953.912.981	-
- Phải thu khác.	1.857.437.277	130.000.000	619.672.600	130.000.000

Cộng**13.144.689.940 130.000.000 8.755.159.414 130.000.000****b) Dài hạn****Cuối kỳ****Đầu năm****5. Tài sản thiếu chờ xử lý****a) Tiền;****b) Hàng tồn kho;****c) TSCĐ;****d) Tài sản khác.****6. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9.720.145.003	9.720.145.003	9.722.145.003	9.722.145.003
- Công ty CP TM Toàn Lực	30.722.070.801	30.722.070.801	30.673.164.801	30.673.164.801
- Cty CP ĐTDVTM Công Nghệ Xanh	251.300.000	251.300.000	251.300.000	251.300.000
- Cty TNHH TT Quốc Tế	58.542.124	-	58.542.124	-

Cộng**40.752.057.928 40.693.515.804 40.705.151.928 40.646.609.804****7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.229.787.328	(1.148.749.732)	1.203.813.779	(1.148.749.732)
- Thành phẩm;	3.857.373.575	(327.000.000)	3.503.464.703	(327.000.000)
- Hàng hóa;	167.247.860.233	(4.461.567.657)	164.630.621.693	(4.461.567.657)

Cộng**172.335.021.136 (5.937.317.389) 169.337.900.175 (5.937.317.389)****8. Tài sản dở dang dài hạn****a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng, Sửa chữa & mua sắm thiết bị	45.454.545	4.964.763.455

Cộng**45.454.545 4.964.763.455**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	53.786.864.761	9.589.760.189	9.253.178.079	2.298.048.143	74.927.851.172
- Mua trong kỳ	-	38.181.818	-	171.266.364	209.448.182
- Đầu tư XD CB hoàn thành	13.488.015.632	-	-	-	13.488.015.632
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	67.274.880.393	9.627.942.007	9.253.178.079	2.469.314.507	88.625.314.986
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.591.052.513	6.969.033.858	5.709.465.773	1.328.096.389	35.597.648.533
- Khấu hao trong kỳ	953.790.485	275.870.485	174.746.193	132.031.335	1.536.438.498
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	22.544.842.998	7.244.904.343	5.884.211.966	1.460.127.724	37.134.087.031
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	32.195.812.248	2.620.726.331	3.543.712.306	969.951.754	39.330.202.639
- Tại ngày cuối kỳ	44.730.037.395	2.383.037.664	3.368.966.113	1.009.186.783	51.491.227.955

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	26.477.992.548	-	452.034.723	-	26.930.027.271
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.477.992.548	-	452.034.723	-	26.930.027.271
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.898.323.397	-	238.522.597	-	2.136.845.994
- Khấu hao trong kỳ	49.529.340	-	17.922.669	-	67.452.009
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.947.852.737	-	256.445.266	-	2.204.298.003
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	24.579.669.151	-	213.512.126	-	24.793.181.277
- Tại ngày cuối kỳ	24.530.139.811	-	195.589.457	-	24.725.729.268

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí Sửa chữa, Thiết bị, Công cụ dụng cụ phân bổ	999.381.110	632.285.886
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	227.555.562	166.321.375
Cộng	1.226.936.672	798.607.261

b) Dài hạn		
- Chi phí Sửa chữa, Thiết bị, Công cụ dụng cụ phân bổ	7.369.140.070	6.732.651.885
- Chi phí trả trước phân bổ (bảo hiểm, phần mềm,...vô hình)	84.010.028	74.736.002
- Chi phí hợp tác kinh doanh	1.408.235.140	1.631.911.588
- Các khoản khác	-	-
Cộng	<u>8.861.385.238</u>	<u>8.439.299.475</u>

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	221.055.800.446	221.055.800.446	133.064.687.993	99.799.527.035	187.790.639.488	187.790.639.488
b) Vay dài hạn	16.700.000.000	16.700.000.000		7.150.000.000	23.850.000.000	23.850.000.000
Cộng	<u>237.755.800.446</u>	<u>237.755.800.446</u>	<u>133.064.687.993</u>	<u>106.949.527.035</u>	<u>211.640.639.488</u>	<u>211.640.639.488</u>

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193	3.781.570.193
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ Sài Gòn	317.963.451	317.963.451	317.963.451	317.963.451
- Phải trả nhà cung cấp nước ngoài (mua h	92.568.159.523	92.568.159.523	87.867.035.652	87.867.035.652
- Cty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14.675.340.295	14.675.340.295	-	-
- Các nhà cung cấp khác	11.054.090.719	11.054.090.719	23.107.601.263	23.107.601.263
Cộng	<u>122.397.124.181</u>	<u>122.397.124.181</u>	<u>115.074.170.559</u>	<u>115.074.170.559</u>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10.125.765	252.429.111	252.429.111	10.125.765
- Thuế xuất nhập khẩu		664.647.217	664.647.217	-
- Thuế thu nhập cá nhân	173.724.683	147.789.827	87.966.700	233.547.810
- Thuế nhà đất	901.000.800	-	901.000.800	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế TNDN	5.746.305.133	1.082.583.731	1.510.000.000	5.318.888.864
- Tiền lãi phạt chậm nộp	155.928.668	-	-	155.928.668
Cộng	<u>6.987.085.049</u>	<u>2.153.449.886</u>	<u>3.422.043.828</u>	<u>5.718.491.107</u>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	176.181.693	-	-	176.181.693
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	4.908.514.748	4.851.572.339	252.429.111	9.507.657.976
Cộng	<u>5.084.696.441</u>	<u>4.851.572.339</u>	<u>252.429.111</u>	<u>9.683.839.669</u>

c) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tạm tính như sau	<u>Văn phòng</u>	<u>Công ty con</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>34.130.593</u>	<u>5.412.918.653</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	<u>3.270.062.112</u>	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	3.270.062.112	
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>(3.235.931.519)</u>	<u>5.412.918.653</u>
Thuế suất thuế TNDN	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>0</u>	<u>1.082.583.731</u>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	832.904.110
- Chi phí Lãi vay	-	832.904.110
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	832.904.110

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	261.835.940	252.938.091
- Bảo hiểm xã hội;	121.380.199	214.011.446
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	212.400.000	212.400.000
- Phải trả khoản giữ hộ	313.613.898	333.291.148
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	249.024.114	995.244.651
Cộng	1.158.254.151	2.007.885.336

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ lãi hợp tác kinh doanh	492.000.000	193.600.000
Cộng	492.000.000	193.600.000

b) Dài hạn

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255.227.670.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	192.238.282.847	453.687.824.833
- Tăng vốn trong năm trước	25.511.720.000	-	-	-	-	25.511.720.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.842.718.465	28.842.718.465
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	(25.511.720.000)	(25.511.720.000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu năm nay	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	195.069.281.312	482.030.543.298
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.596.559.871	2.596.559.871
- Tăng khác	-	-	-	-	3.187.932.226	3.187.932.226
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	280.739.390.000	3.254.265.000	-	2.967.606.986	200.853.773.409	487.815.035.395

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	280.739.390.000	255.227.670.000
+ Vốn góp cuối kỳ	280.739.390.000	255.227.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
-------------	---------	---------

đ) Cổ tức:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	15.324.659.007	15.324.659.007
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	105.844.658	105.844.658
Cộng	<u>15.430.503.665</u>	<u>15.430.503.665</u>

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
a) Doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng;	200.670.314.197	137.509.375.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	855.259.075	1.347.314.714
Cộng	<u>201.525.573.272</u>	<u>138.856.690.219</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	32.260.945	-
- Các nhà cung cấp khác	201.493.312.327	138.856.690.219
Cộng	<u>201.525.573.272</u>	<u>138.856.690.219</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng đã bán;	186.755.969.317	124.173.612.281
Cộng	<u>186.755.969.317</u>	<u>124.173.612.281</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	766.420.636	1.368.509.066
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.471.652.112	2.373.424.920
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	38.236	-
Cộng	<u>4.238.110.984</u>	<u>3.741.933.986</u>

	Kỳ này	Kỳ trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.578.275.859	659.083.415
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	295.046.061	90.016.499
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. (Hoàn nhập DP)	(2.209.809.154)	(3.647.697.877)
Cộng	663.512.766	(2.898.597.963)
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	29.703.723	43.084.508
Cộng	29.703.723	43.084.508
7. Chi phí khác		
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.154.949.768	7.663.167.734
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	656.831.836	624.741.870
- Chi phí nhân công	3.807.422.172	2.993.536.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.586.641.024	1.000.354.843
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	8.779.716	14.578.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.645.411.306	1.747.348.563
- Chi phí Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	495.566.670	
- Chi phí bằng tiền khác	2.954.297.044	1.282.607.767
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.981.774.357	1.322.517.142
- Chi phí nhân công	693.145.454	243.417.645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.628.903	1.079.099.497
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	38.164.738.319	29.039.806.225
- Chi phí nhân công:	1.776.211.997	1.519.447.224
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	337.752.708	335.415.408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	3.150.531.349	2.148.976.254
Cộng	43.429.234.373	33.043.645.111
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tạm tính quý	1.082.583.731	2.063.181.564
Cộng	1.082.583.731	2.063.181.564
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tháng

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính quý 1/2019

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Các bên liên quan với Công ty gồm:	Mối quan hệ
- Công ty CP Ấn Tượng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	Công ty liên kết
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Minh Rồng	Công ty liên kết
- Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt	Công ty liên kết
- Công ty CP Chè Lâm Đồng	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	32.260.945	-
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	14.592.975	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Mua hàng hóa, dịch vụ của Công ty liên kết	-	-
Bán hàng hóa cho Công ty liên kết	-	66.664.500

Tại ngày kết thúc quý 1/2019, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sách và DVVH Tây Đô		
Phải thu tiền hàng	8.604.009	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty Cổ phần Chè Minh Rồng		
Phải thu cổ tức	3.270.052.112	-
Phải trả tiền hàng	-	-
Công ty CP ĐTPT GD Hoàng Việt		
Phải thu tiền hàng	-	-
Phải trả tiền hàng	450.000.000	-

Các loại Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/03/2019	01/01/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.086.804.955	40.732.865.879
Phải thu khách hàng và phải thu khác ngắn hạn	241.011.911.023	254.598.803.817
Đầu tư dài hạn	179.332.812.465	175.852.689.896
Các khoản cho vay	-	-
Cộng	463.431.528.443	471.184.359.592

Công nợ tài chính

Các khoản vay	237.313.838.615	211.648.715.945
Phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn	123.555.378.332	117.082.055.895
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	832.904.110

Cộng **360.869.216.947** **329.563.675.950**

Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc quý Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<u>Tại ngày 01/01/2019</u>				
Vay và nợ	211.648.715.945	-	-	211.648.715.945
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	117.082.055.895	-	-	117.082.055.895
Chi phí phải trả ngắn hạn	832.904.110	-	-	832.904.110
	<u>329.563.675.950</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>329.563.675.950</u>
<u>Tại ngày 31/03/2019</u>				
Vay và nợ	237.313.838.615	-	-	237.313.838.615
Phải trả người bán, phải trả khác ngắn hạn	123.555.378.332	-	-	123.555.378.332
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	-	-
	<u>360.869.216.947</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>360.869.216.947</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

a. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

b. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận

Chỉ tiêu	Thành phẩm	Hàng hóa	Vật tư	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo bộ phận	32.673.622.138	153.869.355.902	-	855.259.075	187.398.237.115
Giá vốn hàng bán theo bộ phận	30.416.240.311	142.212.392.849	-	-	172.628.633.160
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo bộ phận	2.257.381.827	11.656.963.053	-	855.259.075	14.769.603.955
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-	(15.136.724.125)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(367.120.170)
Doanh thu tài chính					4.238.110.984
Chi phí tài chính				-	(663.512.766)
Thu nhập khác				-	29.703.723
Chi phí khác				-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-	(1.082.583.731)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	441.961.831
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-	2.596.559.871

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Theo định hướng của Hội đồng Quản trị, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đang có nhiều tiềm năng và tham gia vào một số ngành dịch vụ mới như tổ chức sự kiện... là những định hướng của HĐQT VID trong năm 2019.

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai kỳ:


- Ngoài các yếu tố tác động dẫn đến biến động KQKD của Công ty mẹ, BCTC hợp nhất còn chịu ảnh hưởng sự biến động KQKD của Công ty con.

- Hoạt động kinh doanh trong quý 1/2019 của công ty con đạt sự tăng trưởng cao về doanh thu so với quý 1/2018 do thị trường giấy nhập khẩu từ đầu năm 2019 có nhiều thuận lợi về nguồn hàng và giá nhập khẩu, tỷ giá ổn định, sản lượng tiêu thụ tăng cao. Tuy nhiên do sự cạnh tranh và chính sách thu hút khách hàng, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ thấp, cùng với việc huy động thêm nguồn vốn vay - lãi vay tăng cao,... cụ thể như sau:

- Doanh thu bán hàng quý 1/2019 đạt 201 tỷ, tăng 46% so với quý 1/2018.
- Chi phí lãi vay (3,3 tỷ), tăng cao (300%) so với cùng kỳ năm trước (1,1 tỷ).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (2,9 tỷ), tăng cao (65%) so với cùng kỳ năm trước (1,8 tỷ).
- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2019 đạt 4,3 tỷ, giảm nhiều so với Quý 1/2018 đạt 6,9 tỷ.

- Kết hợp với các yếu tố tác động dẫn đến biến động KQKD của Công ty mẹ và công ty con, BCTC hợp nhất kỳ này đạt 2,5 tỷ giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2018 đạt 7,7 tỷ.

Người lập


Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng


Bùi Văn Thủy



Ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Bùi Quang Minh